

Báo cáo tài chính năm 2007

Các Báo cáo Tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007



Báo Cáo Kiểm Toán

Số tham chiếu: 21229/11107

Báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lợi nhuận để lại, báo cáo lưu chuyển tiền tệ có liên quan và các thuyết minh đính kèm (sau đây gọi tắt là "các báo cáo tài chính") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày như được trình bày từ trang 2 đến trang 45. Việc lập các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám Đốc của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ Sở Ý Kiến Kiểm Toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý Kiến Kiểm Toán

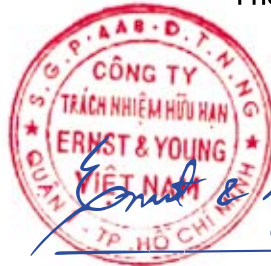
Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng vào ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Kiểm toán viên



Nguyễn Xuân Đại
Chứng chỉ kiểm toán số 0452/KTV

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2008
Phó Tổng Giám Đốc



Trần Đình Cường
Chứng chỉ kiểm toán số 0135/KTV

Bảng Cân Đối Kế Toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
TÀI SẢN		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	211.012	205.749
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	246.965	223.051
Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	2.743.786	784.279
Chứng khoán kinh doanh	231.842	11.509
Chứng khoán kinh doanh	231.842	11.509
Cho vay khách hàng	7.515.306	4.638.528
Cho vay khách hàng	7.557.438	4.660.540
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(42.132)	(22.012)
Chứng khoán đầu tư	169.373	136.166
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	63.967	27.710
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	109.246	109.396
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(3.840)	(940)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	135.427	39.061
Đầu tư dài hạn khác	135.427	39.061
Tài sản cố định	244.437	111.469
Tài sản cố định hữu hình	204.139	105.112
Nguyên giá tài sản cố định	228.871	121.335
Hao mòn tài sản cố định	(24.732)	(16.223)
Tài sản cố định vô hình	40.298	6.357
Nguyên giá tài sản cố định	41.593	7.246
Hao mòn tài sản cố định	(1.295)	(889)
Tài sản có khác	256.871	291.428
Các khoản phải thu	155.522	257.197
Các khoản lãi, phí phải thu	82.782	25.087
Tài sản có khác	18.567	9.144
TỔNG TÀI SẢN	11.755.019	6.441.240

Bảng Cân Đối Kế Toán (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2007

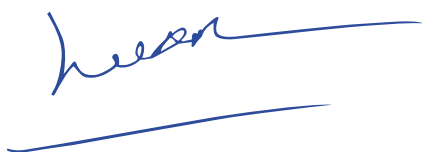
ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
NỢ PHẢI TRẢ		
Tiền gửi và vay của các TCTD khác	4.031.907	2.903.103
Tiền gửi của các TCTD khác	4.030.801	2.893.466
Vay các TCTD khác	1.106	9.637
Tiền gửi của khách hàng	5.771.744	2.508.765
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	73.225	71.655
Các khoản nợ khác	223.012	125.106
Các khoản lãi, phí phải trả	141.041	83.673
Các khoản phải trả và công nợ khác	80.618	41.064
Dự phòng chung cho các cam kết ngoại bảng	1.353	369
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	10.099.888	5.608.629
VỐN CHỦ SỞ HỮU		
Vốn và các quỹ		
Vốn điều lệ	1.111.111	567.000
Thặng dư vốn cổ phần	345.000	-
Quỹ dự trữ	30.429	161.941
Lợi nhuận chưa phân phối	168.591	103.670
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	1.655.131	832.611
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.755.019	6.441.240

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối Kế Toán

Chỉ tiêu	ĐVT: Triệu đồng	
	Năm 2007	Năm 2006
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	345.341	164.662

Quyên Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2008
Tổng Giám Đốc



Võ Văn Châu

Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

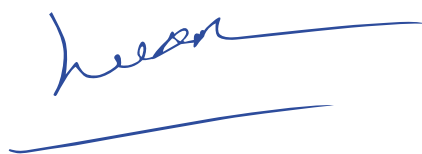
ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	904.675	527.154
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(540.707)	(330.758)
THU NHẬP LÃI THUẦN	363.968	196.396
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	12.087	7.693
Chi phí hoạt động dịch vụ	(4.854)	(1.761)
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	7.233	5.932
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.922	6.094
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.607	46.145
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	24.702	6.817
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	5.133	1.386
Thu nhập hoạt động khác	3.510	2.256
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG	408.075	265.026
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		
Chi phí tiền lương	(83.259)	(51.535)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	(9.642)	(6.534)
Chi phí hoạt động khác	(62.152)	(43.531)
	(155.053)	(101.600)
LỢI NHUẬN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	253.022	163.426
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(28.132)	(21.215)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	6.150	-

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	231.040	142.211
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(62.449)	(38.541)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(62.449)	(38.541)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ	168.591	103.670
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng) (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu)	2.244	2.572
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI ĐẦU NĂM	103.670	53.908
Lợi nhuận thuần trong năm	168.591	103.670
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI	272.261	157.578
Trừ:		
- Trích lập các quỹ dự trữ theo quy định của năm trước	(54.470)	(23.408)
- Chia cổ tức kỳ trước	(49.200)	(30.000)
- Các khoản khác	-	(500)
LỢI NHUẬN ĐỂ LẠI CUỐI NĂM	168.591	103.670

Quyền Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2008
Tổng Giám Đốc

Võ Văn Châu

Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương	846.980	535.640
Chi phí lãi và các chi phí tương đương	(483.350)	(288.028)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	7.244	6.094
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	31.131	43.897
Thu nhập khác	603	1.386
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	2.693	2.518
Tiền chi trả cho nhân viên và chi phí hoạt động kinh doanh	(141.723)	(95.062)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(62.018)	(21.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ	201.560	184.495
NHỮNG THAY ĐỔI VỀ TÀI SẢN HOẠT ĐỘNG		
Tăng các khoản tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	(1.015.500)	-
Tăng các khoản về chứng khoán kinh doanh	(220.333)	(11.509)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(2.896.898)	(1.782.331)
Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(878)	-
Giảm/(tăng) về tài sản hoạt động khác	117.906	(58.291)
NHỮNG THAY ĐỔI VỀ CÔNG NỢ HOẠT ĐỘNG		
Tăng các khoản tiền gửi và vay của các TCTD	1.128.804	1.050.472
Tăng các khoản tiền gửi của khách hàng	3.258.591	885.307
Tăng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	1.570	-
Tăng công nợ khác	49.823	4.159
Chi từ các quỹ	(6.182)	(5.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	618.463	266.975

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định ("TSCĐ")	(153.230)	(54.547)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.200	10
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(96.366)	(13.330)
Tiền thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	150	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	5.133	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(243.113)	(67.867)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Tăng vốn điều lệ	699.311	187.500
Cổ tức trả cho cổ đông	(65.220)	(30.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	634.091	157.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.009.441	356.608
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	1.240.789	884.181
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	2.250.230	1.240.789
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ		
Tăng vốn từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	183.000	-
Tăng vốn khác	10.000	-

Quyên Kế toán trưởng



Đoàn Thị Xuân

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2008
Tổng Giám Đốc


Võ Văn Châu



Thuyết minh báo cáo tài chính

Tiền Mặt Và Các Khoản Tương Đương Tiền

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Tiền mặt bằng VNĐ	71.214	54.015
Tiền mặt bằng ngoại tệ	28.332	24.129
Vàng tiền tệ	111.466	127.605
	211.012	205.749

Tiền Gửi Tại Ngân Hàng Nhà Nước

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) là tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Theo quy định của NHNN, chỉ các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,20%/năm và 1,00%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc được tính bằng 10,00% và 4,00% (tháng 12 năm 2007) (tháng 12 năm 2006: 5,00% và 2,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ có kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng; và bằng 10,00% và 4,00% (năm 2006: 8,00% và 2,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ cho kỳ hạn dưới 12 tháng và từ 12 tháng đến 24 tháng. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và ngoại tệ trung bình trong tháng 12 năm 2007 là 451.383 triệu đồng.

Trong năm, Ngân hàng thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	246.965	223.051
Tiền gửi phong tỏa	-	-
	246.965	223.051

Tiền, Vàng Gửi Tại Các TCTD Khác

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ("KKH") tại các TCTD khác	96.162	119.500
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn ("CKH") tại các TCTD khác	2.647.624	664.779
	2.743.786	784.279
TIỀN, VÀNG GỬI KHÔNG KỲ HẠN ("KKH") TẠI CÁC TCTD KHÁC		
Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	36.642	41.687
Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	25.878	56.451
Tiền, vàng gửi KKH tại các TCTD nước ngoài bằng ngoại tệ	33.642	21.362
	96.162	119.500
TIỀN, VÀNG GỬI CÓ KỲ HẠN ("CKH") TẠI CÁC TCTD		
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn (CKH) tại các TCTD có kỳ hạn dưới ba tháng		
Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.476.000	664.779
Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	156.124	-
Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền	1.632.124	664.779
Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD có kỳ hạn trên ba tháng		
Tiền, vàng gửi CKH tại các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.015.500	-
	2.647.624	664.779

Chứng Khoán Kinh Doanh

Đầu tư vào chứng khoán kinh doanh tại ngày 31 tháng 12 bao gồm:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác phát hành	119.346	11.509
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	112.496	-
	231.842	11.509

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Chứng khoán Vốn		
Chưa niêm yết	231.842	11.509

Cho Vay Khách Hàng

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	7.529.563	4.623.816
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	928	851
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	26.947	35.873
	7.557.438	4.660.540

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007 lãi suất/năm	Năm 2006 lãi suất/năm
Cho vay bằng VNĐ	Từ 13,20% tới 16,60%	Từ 10,08% tới 12,60%
Cho vay bằng ngoại tệ	Từ 6,22% tới 8,00%	Từ 5,48% tới 6,24%

Phân tích dư nợ theo thời gian

Nợ ngắn hạn có thời hạn đến 1 năm, trung hạn đến 5 năm và dài hạn trên 5 năm. Chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Nợ ngắn hạn	3.864.613	2.843.179
Nợ trung hạn	2.765.868	1.589.654
Nợ dài hạn	926.957	227.707
	7.557.438	4.660.540

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2006	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Cá nhân và hộ kinh doanh cá thể	4.747.927	62,83%	2.944.705	63,18%
Công ty và doanh nghiệp tư nhân	2.662.759	35,23%	1.620.230	34,77%
Hợp tác xã	77.853	1,03%	10.168	0,22%
Doanh nghiệp nhà nước	43.588	0,58%	57.911	1,24%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25.311	0,33%	27.526	0,59%
	7.557.438	100%	4.660.540	100%

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2006	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	2.308.743	30,55%	2.907.811	62,40%
Ngành sản xuất và chế biến	1.770.274	23,42%	253.763	5,44%
Thương nghiệp và sửa chữa máy móc	1.392.609	18,43%	644.540	13,83%
Nông lâm nghiệp	672.725	8,90%	196.806	4,22%
Xây dựng	598.191	7,92%	212.362	4,56%
Vận tải, kho bãi	369.681	4,89%	119.438	2,56%
Ngành khác	445.215	5,89%	325.820	6,99%
	7.557.438	100%	4.660.540	100%

Dự Phòng Rủi Ro Cho Vay Khách Hàng

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và theo Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng nội bộ của Ngân hàng. Theo Quyết định 493, dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2007 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và số dư bảo lãnh trên tài khoản ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 11 năm 2007.

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

Chỉ tiêu	ĐVT: Triệu đồng	
	Năm 2007	Năm 2006
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng		
Dự phòng cụ thể	17.501	13.263
Dự phòng chung	24.631	8.749
	42.132	22.012
Dự phòng chung các cam kết ngoại bảng	1.353	369
	43.485	22.381

Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng trong năm 2007 bao gồm các khoản sau:

Chỉ tiêu	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
Số dư dự phòng đầu kỳ	13.695	8.686	22.381
Số tiền đã trích trong năm	7.318	20.814	28.132
Số hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.634)	(3.516)	(6.150)
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") đến tháng 11 trong năm	(878)	-	(878)
Số dư dự phòng rủi ro tại ngày 30 tháng 11	17.501	25.984	43.485
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR trong tháng 12	-	-	-
Số dư dự phòng cuối kỳ	17.501	25.984	43.485

Chứng Khoán Đầu Tư

Đây là các khoản đầu tư vào trái phiếu dài hạn do Chính phủ hoặc các tổ chức tín dụng phát hành và Ngân hàng có ý định nắm giữ đến khi đáo hạn.

Trái phiếu Kho bạc do Kho bạc Nhà nước phát hành có kỳ hạn từ 2 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 8,00% đến 8,60%/năm (năm 2006: từ 8,00% đến 8,60%/năm). Tiền lãi được thanh toán vào ngày đáo hạn.

Trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 5 năm và hưởng lãi suất là 8,35%/năm (2006: 8,35%/năm).

Trái phiếu đô thị có kỳ hạn 5 năm do Quỹ Đầu tư Phát triển Đô thị Thành phố Hồ Chí Minh phát hành có lãi suất từ 8,52 đến 9,05%/năm (năm 2006: 8,52 đến 9,00%/năm).

Chỉ tiêu	ĐVT: Triệu đồng	
	Năm 2007	Năm 2006
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	17.276	27.710
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	46.691	-
	63.967	27.710
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(3.840)	(940)
	60.127	26.770
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán Chính phủ	109.246	109.396
	109.246	109.396
	169.373	136.166

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12:

Chỉ tiêu	Năm 2007		Năm 2006	
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	Mệnh giá	Giá trị hiện tại
Trái phiếu kho bạc	15.020	15.020	15.020	15.020
Trái phiếu Chính phủ	24.800	24.800	24.800	24.800
Trái phiếu đô thị	69.426	69.426	69.576	69.576
	109.246	109.246	109.396	109.396

Đầu Tư, Góp Vốn Dài Hạn

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn, mua cổ phần vào các tổ chức kinh tế khác của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT: Triệu đồng			
	Năm 2007		Năm 2006	
	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn Thông Sài Gòn	42.500	11	-	-
Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	34.650	11	6.600	11
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông	11.890	4	8.200	4
Công ty Quản lý Đầu tư Thành Việt	9.350	11	1.650	10
Công ty CP Sài Gòn - Bình Châu	8.078	8	6.000	8
Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	7.866	2	4.320	9
Công ty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	6.600	11	-	-
Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc	3.251	10	3.156	10
Quỹ A1 Sài Gòn	3.060	9	3.060	9
Công ty CP Khách sạn Du lịch Sài Gòn	3.000	10	3.000	10
Công ty CP Dịch vụ thẻ Smartlink	2.000	5	-	-
Công ty TNHH Ô tô Ford Sài Gòn	1.300	10	1.300	10
Công ty CP Khu nghỉ mát Sài Gòn - Mũi Né	1.000	7	1.000	7
Công ty TNHH Ô tô Dana Ford	882	11	775	11
	135.427		39.061	

Tài Sản Cố Định

Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	96.234	14.241	10.745	115	121.335
Tăng trong kỳ	102.395	10.903	5.890	85	119.273
Mua trong kỳ	102.262	9.805	5.890	85	118.042
Phân loại lại	133	1.098	-	-	1.231
Giảm trong kỳ	(8.793)	(1.905)	(1.039)	-	(11.737)
Thanh lý, nhượng bán	-	(699)	(1.014)	-	(1.713)
Chuyển sang tài sản xiết nợ	(8.793)	-	-	-	(8.793)
Phân loại lại	-	(1.206)	(25)	-	(1.231)
Số dư cuối kỳ	189.836	23.239	15.596	200	228.871
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	6.234	6.555	3.351	83	16.223
Khấu hao trong kỳ	2.924	4.244	2.036	32	9.236
Thanh lý, nhượng bán	-	(699)	(28)	-	(727)
Số dư cuối kỳ	9.158	10.100	5.359	115	24.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	90.000	7.686	7.394	32	105.112
Tại ngày cuối kỳ	180.678	13.139	10.237	85	204.139

Tài Sản Cố Định (tiếp theo)

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.670	4.936

Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (không thời hạn)	Phần mềm kế toán	Tổng số
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	5.593	1.653	7.246
Tăng trong năm	35.035	153	35.188
Chuyển sang tài sản xiết nợ	(841)	-	(841)
Số dư cuối kỳ	39.787	1.806	41.593
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	889	889
Chi phí trong năm	-	406	406
Số dư cuối kỳ	-	1.295	1.295
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	5.593	764	6.357
Số dư cuối kỳ	39.787	511	40.298

Tài Sản Có Khác

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Các khoản phải thu		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9.358	366
Các khoản phải thu khác	146.164	256.831
	155.522	257.197
Tài sản có khác	18.567	9.144
	174.089	266.341

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài khoản này thể hiện các khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các trụ sở chi nhánh và phòng giao dịch của Ngân hàng, bao gồm:

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Công trình văn phòng làm việc 2-4-6 Đoàn Như Hải	4.501	-
Công trình trụ sở chi nhánh Bình Dương	2.000	50
Công trình phòng giao dịch Hàm Nghi	1.983	28
Công trình 48-52 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1	288	288
Công trình phòng giao dịch An Hòa	279	-
Công trình 85/5 Trần Phú, Bạc Liêu	160	-
Công trình 148B Nguyễn Thị Thanh, Cà Mau	78	-
Công trình 54 Trần Hưng Đạo, Long Xuyên, An Giang	69	-
	9.358	366

Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Các khoản phải thu nội bộ	39.813	21.408
Các khoản phải thu bên ngoài	73.555	228.967
Mua sắm TSCĐ	32.796	6.456
	146.164	256.831

Tiền Gửi Và Cho Vay Của Các TCTD Khác

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	4.001	25.977
Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay của các TCTD khác	4.027.906	2.877.126
	4.031.907	2.903.103

Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác bao gồm

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	3.922	25.900
Tiền gửi KKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	79	77
	4.001	25.977

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay của các TCTD khác bao gồm

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Tiền gửi có kỳ hạn ("CKH") và cho vay các TCTD có kỳ hạn dưới ba tháng		
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng VNĐ	2.890.000	2.634.900
Tiền gửi CKH của các TCTD trong nước bằng ngoại tệ	116.800	232.588
	3.006.800	2.867.488
Tiền gửi CKH và cho vay của các TCTD có kỳ hạn trên ba tháng		
Tiền gửi có kỳ hạn với các TCTD trong nước bằng VNĐ	1.020.000	-
Cho vay của các TCTD trong nước khác bằng ngoại tệ	1.106	9.638
	4.027.906	2.877.126

Tiền Gửi Của Khách Hàng

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
TIỀN GỬI KHÔNG KỲ HẠN		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	961.519	437.872
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	37.244	22.627
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	15.970	7.545
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	11.138	11.847
TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	988.777	365.508
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	3.169.822	1.300.956
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	52.758	16.063
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	460.257	320.312
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	11.988	5.553
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	39.592	18.733
CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁCH HÀNG KHÁC	22.679	1.749
	5.771.744	2.508.765

Vốn Tài Trợ, Ủy Thác Đầu Tư, Cho Vay TCTD Chịu Rủi Ro

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các TC trong nước bằng VNĐ		
Vốn nhận tài trợ từ RDF II	59.826	48.400
Vốn nhận tài trợ khác	1.275	-
	61.101	48.400
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư từ các TC trong nước bằng ngoại tệ		
	12.124	23.255
	73.225	71.655

Các Khoản Nợ Khác

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Các khoản phải trả nội bộ	14.674	14.824
Các khoản phải trả bên ngoài	65.944	26.240
	80.618	41.064

Tình Hình Thực Hiện Nghĩa Vụ Với Ngân Sách Nhà Nước

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Số dư ngày 01 tháng 01 năm 2007	Phát sinh trong kỳ		Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2007
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	601	1.866	1.767	700
Thuế TNDN	17.873	62.449	62.018	18.304
Các loại thuế khác	541	2.070	1.131	1.480
	19.015	66.385	64.916	20.484

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 28% trên tổng lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tình Hình Thực Hiện Nghĩa Vụ Với Ngân Sách Nhà Nước (tiếp theo)

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

Chỉ tiêu	ĐVT: Triệu đồng	
	Năm 2007	Năm 2006
Tổng lợi nhuận trước thuế	231.040	142.211
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(5.133)	(1.386)
- Lãi từ trái phiếu Kho bạc được miễn thuế	(10.470)	(10.660)
Cộng:		
- Chi phí sử dụng vốn mua trái phiếu kho bạc	6.258	7.483
- Các khoản chi phí không được khấu trừ khác	1.338	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	223.033	137.648
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 28%	62.449	38.541
Thuế TNDN phải trả đầu năm	17.873	1.282
Thuế TNDN đã trả trong năm	(62.018)	(21.950)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	18.304	17.873

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận trong các báo cáo tài chính bởi vì không có các khoản chênh lệch tạm thời nào giữa giá trị ghi sổ và giá trị cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ trên các báo cáo tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Vốn Và Các Quỹ

Chi tiết phần vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	2007			2006		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp	1.111.111	1.111.111	-	567.000	567.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	345.000	345.000	-	-	-	-
	1.456.111	1.456.111	-	567.000	-	-

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2007 1 đơn vị	Năm 2006 1 đơn vị
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.111.100	567.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	111.111.100	567.000
Cổ phiếu phổ thông	111.111.100	567.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.111.100	567.000
Cổ phiếu phổ thông	111.111.100	567.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	1.000.000

Vào ngày 25 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chuẩn y việc sửa đổi mệnh giá cổ phần là 1.000.000 đồng thành mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Thu Nhập Lãi Và Các Khoản Thu Nhập Tương Tự

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	764.230	464.348
Thu nhập lãi tiền gửi	110.512	48.749
Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	10.470	10.660
Thu khác từ hoạt động tín dụng	19.463	3.397
	904.675	527.154

Chi Phí Lãi Và Các Khoản Chi Phí Tương Tự

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Trả lãi tiền gửi	509.832	317.649
Chi phí hoạt động tín dụng khác	24.818	9.047
Trả lãi tiền vay	6.057	4.062
	540.707	330.758

Thu Nhập Từ Các Dịch Vụ Thanh Toán

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Thu từ dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	6.447	5.243
Thu dịch vụ khác	5.640	2.450
	12.087	7.693
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(1.862)	(1.154)
Chi phí dịch vụ khác	(2.992)	(607)
	(4.854)	(1.761)
	7.233	5.932

Lãi Thuần Từ Hoạt Động Kinh Doanh Ngoại Hối

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh vàng	14.118	19.003
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	2.939	1.997
	17.057	21.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh vàng	(12.320)	(13.908)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.815)	(998)
	(15.135)	(14.906)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.922	6.094

Lãi Thuần Từ Mua Bán Chứng Khoán Đầu Tư

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.542	7.757
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(3.840)	(940)
	24.702	6.817

Thu Nhập Từ Vốn Góp, Vốn Mua Cổ Phần

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	5.133	1.386

Lãi Thuần Từ Hoạt Động Kinh Doanh Khác

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Thu nhập khác		
Thu hồi từ các khoản cho vay khó đòi đã xóa trước đây	2.693	2.460
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	214	10
Thu nhập khác	847	48
	3.754	2.518
Chi phí khác		
	(244)	(262)
	3.510	2.256

Chi Phí Hoạt Động Khác

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Chi phí thuế khác và phí	1.075	4.427
Chi về tài sản	21.321	14.158
Chi phí hoạt động quản lý	36.331	23.194
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	3.425	1.752
	62.152	43.531

Thu Nhập Cơ Bản Trên Cổ Phiếu

Chỉ tiêu	Năm 2007	Năm 2006
Lợi nhuận sau thuế	168.591	103.670
Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm	75.144.657	403.147
Thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu (đồng), (mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng)	2.244	2.572

Lợi nhuận sau thuế dùng để tính thu nhập cơ bản trên mỗi cổ phiếu chưa loại trừ quỹ khen thưởng phúc lợi sẽ được trích lập theo chính sách của Ngân hàng.